

Phụ lục I
DANH MỤC CHỈ TIÊU GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ
VỀ NÔNG NGHIỆP, NÔNG DÂN VÀ NÔNG THÔN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng năm của Thủ tướng Chính phủ)

Số thứ tự	Mã số	Mã chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
01. Nông nghiệp			
01	0101		Tỷ trọng lao động có việc làm trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản so với tổng lao động có việc làm trong nền kinh tế
02	0102	0203	Tỷ lệ lao động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ
03	0103		Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
04	0104		Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
05	0105	0208	Năng suất lao động ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
06	0106	0401	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
07	0107		Số lượng doanh nghiệp, cơ sở chế biến nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
08	0108		Số lượng doanh nghiệp nông nghiệp được công nhận là doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao
09	0109		Số lượng hợp tác xã nông nghiệp
10	0110		Doanh thu bình quân của hợp tác xã nông nghiệp
11	0111		Số lượng trang trại
12	0112		Giá trị sản phẩm và dịch vụ bình quân của trang trại
13	0113		Số lượng tổ hợp tác

Số thứ tự	Mã số	Mã chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
14	0114		Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết
15	0115	0303	Số hộ, số lao động kinh tế cá thể nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
16	0116		Diện tích rừng đạt chứng chỉ quản lý bền vững
17	0117	2102	Tỷ lệ che phủ rừng
18	0118		Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển so với diện tích tự nhiên vùng ven biển quốc gia
19	0119	0814	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp đạt hiệu quả và bền vững
20	0120		Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được áp dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước
21	0121		Tỷ lệ diện tích cây trồng được cơ giới hóa đồng bộ
22	0122		Diện tích các loại cây trồng được chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP) và tương đương
23	0123		Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi được chứng nhận thực hành chăn nuôi tốt (VietGAHP) và tương đương
24	0124		Diện tích nuôi trồng thủy sản được chứng nhận thực hành nuôi trồng thủy sản tốt (VietGAP) và tương đương
25	0125		Số lượng sản phẩm OCOP được công nhận 3 sao trở lên
26	0126	2105	Diện tích đất bị thoái hóa
27	0127		Diện tích đất bị ô nhiễm
28	0128		Tổng lượng phát thải khí nhà kính lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất
29	0129		Lượng phát thải khí metan trong trồng trọt, chăn nuôi

Số thứ tự	Mã số	Mã chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
02. Nông dân và nông thôn			
30	0201	0109	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh ở nông thôn
31	0202		Số lao động nông thôn được đào tạo nghề trong năm
32	0203	0204	Tỷ lệ thất nghiệp ở nông thôn
33	0204	0205	Tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn
34	0205		Tốc độ tăng giá trị sản phẩm công nghiệp nông thôn
35	0206		Tốc độ tăng giá trị sản phẩm dịch vụ nông thôn
36	0207		Số làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận ở nông thôn
37	0208		Số lao động thường xuyên làm việc trong làng nghề, làng nghề truyền thống đã được công nhận ở nông thôn
38	0209		Số đơn vị cấp xã có sản phẩm OCOP
39	0210	1802	Tỷ lệ nghèo đa chiều ở nông thôn
40	0211	1804	Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng ở nông thôn
41	0212	1807	Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn
42	0213		Tỷ lệ người dân nông thôn tham gia bảo hiểm y tế/bảo hiểm xã hội
43	0214		Tỷ lệ xã được công nhận đạt tiêu chí quốc gia về y tế
44	0215		Tỷ lệ xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa thể thao của toàn xã
45	0216		Tỷ lệ đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới

Số thứ tự	Mã số	Mã chỉ tiêu thống kê quốc gia tương ứng	Nhóm, tên chỉ tiêu
46	0217		Tỷ lệ đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao
47	0218		Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới trên tổng số xã
48	0219		Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới
49	0220		Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu trên tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới
50	0221	2107	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn được thu gom, xử lý
51	0222		Tỷ lệ làng nghề/khu chăn nuôi tập trung/nuôi trồng thủy sản tập trung ở nông thôn có hệ thống thu gom, xử lý nước thải, rác thải tập trung